

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 41/2024/DS-ST

Ngày: 12/7/2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Văn Thành
- Ông Hoàng Thanh Tâm

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hải – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên

Vào ngày 12/7/2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 387/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐXXST-DS ngày 24/6/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị C, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp A G, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Ninh K, sinh năm 1983, địa chỉ: khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. Văn bản uỷ quyền ngày 18/01/2024.

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố: Chị Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1974. Địa chỉ: số C đường T, khu phố D, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp A G, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Ông Trần Minh S, sinh năm 1963. Địa chỉ: số C đường T, khu phố D, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

(Bà C, bà K, bà T và ông M có

mặt, ông S có đơn xin vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2023, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai bổ sung và tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn bà Đặng Thị Chính do bà Trần Thị Ninh Kiều làm đại diện trình bày:

Ngày 22/10/2020, bà Đặng Thị Chính và ông Phạm Văn Mai có cho vợ chồng chị Nguyễn Ngọc Thảo và anh Trần Minh Sơn vay số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, có làm giấy vay do chị Thảo viết và ký tên, trong giấy không ghi nhận nhưng có thoả thuận riêng bên ngoài lãi suất là 3%/tháng. Số tiền này ông bà vay của ông Nguyễn Hữu Lành với lãi suất cũng 3%/tháng, sau khi chị Thảo vay thì trực tiếp trả 02 tháng tiền lãi cho ông Lành.

Khi bà vay tiền từ ông Lành thì bà Thảo có mặt và viết dùm giấy vay tiền cho bà, bà Thảo cũng là người giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 261 tờ 45 xã Bảo Quang cho ông Lành để thế chấp (thời điểm này đất đã bán cho vợ chồng bà Thảo nên bà giữ giấy chứng nhận đất).

Sau khi trả 02 tháng tiền lãi thì bà Thảo không trả lãi tiếp và đến hạn cũng không thanh toán tiền gốc nên bà khởi kiện. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Thảo, ông Sơn trả cho bà số tiền gốc 600.000.000 đồng và lãi suất trong hạn tính từ ngày 22/10/2020 đến ngày 22/10/2021 với mức lãi 20%/năm, lãi suất quá hạn tính từ ngày 22/10/2021 cho đến ngày giải quyết xong vụ án với mức 150% của lãi suất trong hạn.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Thảo thì nguyên đơn không chấp nhận do khi mua bán đã thống nhất hai bên cùng tiền chuyển mục đích sử dụng đất, nay không tiếp tục mua bán nữa thì các bên tự chịu các chi phí này, bà không hoàn trả cho bà Thảo. Đồng thời lúc bà Thảo khởi kiện tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất thì bà Thảo và ông Sơn không yêu cầu về số tiền này, vụ việc đã được giải quyết xong bằng bản án có hiệu lực.

Chứng cứ: tự khai; căn cước công dân, đơn đề nghị không hòa giải, đối thoại, bản pho to và bản chính giấy vay tiền, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, đơn xin miễn án phí, giấy uỷ quyền + căn cước công dân của người được uỷ quyền, đơn đề nghị bổ sung tư cách tham gia tố tụng, đơn khởi kiện bổ sung, đơn đề nghị cung cấp người làm chứng.

- Tại đơn phản tố ngày 15/3/2024, các lời khai bổ sung và tại phiên toà sơ thẩm bị đơn có yêu cầu phản tố bà Nguyễn Ngọc Thảo trình bày: Do ông Mai, bà Chính thiếu vợ chồng bà 960.000.000 đồng tiền đặt cọc mua bán đất nên ông bà vay tiền của ông Lành để trả cho bà 600.000.000 đồng, nhưng khi nhận tiền thì bà Chính nhờ bà viết giấy vay lại số tiền này từ bà Chính để cho ông Mai xem làm tin.

Do bà Thảo đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 261 tờ 45 xã Bảo Quang nên đi cùng với ông Mai, bà Chính để giao giấy chứng nhận đất cho ông Lành. Đồng thời bà Chính còn nhờ bà viết dùm giấy vay tiền giữa bà Chính, ông Mai và ông

Lành, ngoài ra bà không liên quan gì đến việc vay tiền giữa bà Chính và ông Lành cũng không trả cho ông Lành 02 tháng tiền lãi.

Do không có chứng cứ nên nay bà thừa nhận còn thiếu nguyên đơn số tiền gốc 600.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà Chính tiền gốc và lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm, không đồng ý mức lãi suất của bà Chính yêu cầu do không đúng theo quy định.

Đồng thời bà phản tố yêu cầu ông Mai, bà Chính trả cho bà 59.029.626 đồng là tiền bà và ông Sơn đã chịu $\frac{1}{2}$ tiền chuyển mục đích sử dụng đất lên đất ở của thửa 261 tờ 45 xã Bảo Quang. Hiện hai bên không chuyển nhượng đất nữa và ông Mai, bà Chính được hưởng phần giá trị này nên phải hoàn trả cho lại cho bà 59.029.626 đồng.

Chứng cứ: tự khai, căn cước công dân, chứng từ nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất, đơn phản tố, đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ, bản photo hợp đồng đặt cọc và bản án số 47/2022, bản photo giấy vay tiền.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Mai trình bày:* ông thống nhất với yêu cầu, ý kiến của bà Chính.

Chứng cứ: căn cước công dân, tự khai, đơn xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh Sơn trình bày:* ông thống nhất với yêu cầu phản tố của bà Thảo.

Chứng cứ: căn cước công dân, tự khai, đơn xin vắng mặt.

- *Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:* Không có.

- *Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

+ Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và đương sự trong việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Các đương sự chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Nguyên đơn có chứng cứ chứng minh việc cho vay tiền, bà **T** cũng thừa nhận và đồng ý trả tiền gốc, nên chấp nhận yêu cầu của bà **C** về việc yêu cầu bà **T** và ông **S** trả số tiền 600.000.000 đồng. Về tiền lãi, chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn nhưng chỉ chấp nhận mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn, khi thoả thuận mua bán đất thì mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ tiền chuyển mục đích sử dụng đất, hiện nay việc mua bán không thành, ông **M** bà **C** vẫn là chủ sử dụng đất của thửa 261 tờ 45 xã **B** và được hưởng lợi đối với giá trị này nên phải hoàn trả cho bà **T** số tiền 59.029.626 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật: Bà **Đặng Thị C** khởi kiện yêu cầu bà **Nguyễn Ngọc T** trả nợ vay, bà **T** phản tố yêu cầu bà **C** hoàn trả tiền của bà nộp chuyển mục đích sử dụng đất nên căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh.

[2] Tư cách tham gia tố tụng, thủ tục tố tụng: bà **C** là nguyên đơn, bà **T** là bị đơn trong vụ kiện.

Bà **C** khởi kiện đòi với khoản tiền ông **M** (chồng bà **C**) đứng tên bên cho vay trong giấy vay tiền; bà **C** yêu cầu ông **S**, chồng bà **T** liên đới trách nhiệm thanh toán nợ, bà **T** phản tố kiện đòi tài sản đối với ông **M**, bà **C** nên xác định ông **M**, ông **S** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà **T** cho rằng 600.000.000 đồng là tiền bà **C** trả cho bà nhưng nhờ bà viết giấy vay ngược lại của bà **C** số tiền này, điều này không có chứng cứ gì chứng minh và bà **C** không thừa nhận, theo giấy tờ vay tiền thì bà **T** thừa nhận có vay của bà **C**, ông **M** số tiền trên, do đó buộc bà **T** phải trả cho bà **C** số tiền gốc 600.000.000 đồng.

Bà **C** khai khoản vay trên có thỏa thuận lãi suất với mức 3%/tháng, bà **T** không thừa nhận và cho rằng do hai bên không giao dịch vay tiền nên không tính lãi, xem xét giấy vay tiền ngày 22/10/2020 thì không ghi nhận gì về lãi suất.

Lời khai người làm chứng là ông **L**, bà **D**, bà **L1** xác định khi bà **C**, ông **M** vay tiền từ ông **L** thì đưa cho bà **T** vay lại, ông **L** lãi suất 3%/tháng nên bà **T** cũng phải trả cho bà **C** theo mức lãi này và thống nhất hàng tháng bà **T** sẽ giao tiền lãi cho ông **L** để các bên khỏi giao nhận tiền lãi nhiều lần. Tuy nhiên việc trả tiền lãi không có giấy tờ ghi nhận, bà **T** không thừa nhận nên không có cơ sở xác định bà **M**, ông **C** cho bà **T** vay tiền với mức lãi suất 3%/tháng.

Tuy nhiên việc bà **T** cho rằng số tiền vay 600.000.000 đồng không tính lãi là không phù hợp bởi lẽ bà **T** biết số tiền này bà **C**, ông **M** vay từ người khác nên khi cho bà vay lại thì đương nhiên phải có lãi. Tại lời khai đối chất và phiên tòa sơ thẩm, bà **T** thừa nhận do mẹ của bà vay tiền dùm và tự trả lãi cho bà **C**, giữa hai bên có nhiều mối quan hệ làm ăn tiền bạc nên cần trừ qua lại chứ không tính lãi đối với số tiền 600.000.000 đồng. Như vậy khoản vay giữa hai bên là khoản vay có lãi suất nhưng hiện không xác định rõ và có tranh chấp về lãi suất nên Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật xác định lãi suất là 10%/năm. Khoản vay có thỏa thuận thời hạn trả nợ nên tính lãi trong hạn với mức 10%/năm => 0,83%/tháng, lãi quá hạn 0,83 x 150% => 1,245%/tháng.

Cụ thể: Lãi trong hạn từ ngày 22/10/2020 đến ngày 22/10/2021 là 600.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 12 tháng = 59.760.000 đồng. Lãi quá hạn từ ngày 22/10/2021 cho

đến ngày xét xử 11/7/2024 là 600.000.000 đồng x 1,245%/tháng x 32 tháng 19 ngày = 243.771.000 đồng, tổng tiền lãi là 303.532.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi bà **T** phải trả cho nguyên đơn là 903.532.000 đồng.

Dù chồng bà **T** là ông **Trần Minh S** không ký tên trong giấy vay nhưng bà **T** thừa nhận khoản vay trên dùng vào mục đích trả tiền lãi, tiền vay để phục vụ cho công việc làm ăn chung của gia đình, việc vay tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại, ông **S** đã được Toà án thông báo nhưng không có ý kiến phản đối việc nguyên đơn yêu cầu ông cùng trả tiền vay nên buộc ông **S** liên đới trách nhiệm cùng bà **T** trả tiền gốc và lãi cho bà **C**, ông **M**.

[4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Các đương sự đều thống nhất khi chuyển nhượng đất thửa 261 tờ 45 **xã B** thì thỏa thuận hai bên cùng chịu số tiền phí chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp chuyển thành đất thổ cư. Theo các tài liệu bị đơn cung cấp và Toà án thu thập được thì thấy ông **S** là người trực tiếp đóng 118.059.252 đồng tiền chuyển mục đích sử dụng đất. Bản án số 47/2022/DS-ST ngày 22/11/2022 của Toà án nhân dân thành phố Long Khánh chỉ giải quyết đối với tiền đặt cọc chuyển nhượng đất, chưa giải quyết đối với tiền chuyển mục đích sử dụng đất nên tranh chấp này không được xem là đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay các bên không tiếp tục việc chuyển nhượng đất, đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông **M**, bà **C** và ông bà được hưởng dụng đối với $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển mục đích sử dụng đất nêu trên nên việc bà **T** yêu cầu ông **M**, bà **C** trả lại $\frac{1}{2}$ là 59.029.626 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn về việc vay tài sản được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 36.000.000 đồng. Nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát thành phố **L** phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 26, 35, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đặng Thị C** về việc tranh chấp chợ đồng vay tài sản.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà **Nguyễn Ngọc T** về việc kiện đòi tài sản.

Buộc bà **Nguyễn Ngọc T** và ông **Trần Minh S** trả cho bà **Đặng Thị C** số tiền 903.532.000 (Chín trăm lẻ ba triệu năm trăm ba mươi hai ngàn) đồng.

Buộc ông **Phạm Văn M** và bà **Đặng Thị C** trả cho bà **Nguyễn Ngọc T** số tiền 59.029.626 (Năm mươi chín triệu không trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm hai mươi sáu) đồng

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (sau khi án có hiệu lực pháp luật), hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định với mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà **Đặng Thị C**

Bà **Nguyễn Ngọc T** phải chịu 36.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, chuyển 8.950.000 đồng tiền tạm ứng án phí do bà **T** nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh theo biên lai thu số 0005115 ngày 25/3/2024, bà **T** còn nộp tiếp 27.050.000 (Hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, ông **M** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án, ông **S** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Long Khánh;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Mỹ Lệ